

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 9/ NĂM 2021

(Từ ngày 01 tháng 09 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
I	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	461,55	0	459,48	407,6	112,7	99,6
1.2	Diện tích phục hoang	"	461,55	0	459,48	407,6	112,7	99,6
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		461,55	0	459,48	515,21	89,2	99,6
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.800	1.530,7	9.686,3	9.235,7	104,9	70,2
2.1	Sản lượng khai thác	"	10.555	1.222,4	7.598,0	7.116,9	106,8	72,0
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.500	308,3	2.088,3	2.118,8	98,6	83,5
	Nhượng quyền khai thác	"	745					
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.055	1.634,9	10.292,2	9.996,0	103,0	78,8
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		60,5	709,2	926,5		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.055	1.574,4	9.583,0	9.069,5	105,7	73,4
a	SVR CV 50, 60	"	100	359,5	1.541,0	400,0		1541,0
b	SVR 3L, 5	"	4.600	245,6	1.731,0	2.800,7	61,8	37,6
c	SVR 10, 20	"	2.500	372,6	2.033,4	1.897,0	107,2	81,3
d	RSS3	"	1.450	152,3	965,0	830,4	116,2	66,6
e	RSS5	"	50	1,2	14,4	19,1		28,8
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.355	441,9	3.175,7	3.005,0	105,7	72,9
g	Ngoại hạng	"		1,3	122,5	117,3	104,4	*
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	1.457,64	8.967,43	8.719,7	102,8	69,0
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	365,23	2.949,53	2.548,0	115,8	59,0
a	Trực tiếp	"	5.000	324,91	2.868,89	2.467,3	116,3	57,4
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	40,32	80,64	80,6		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	1.092,41	6.017,9	6.171,7	97,5	75,2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.5	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn	"	1.142		1.390,5	1.432,1	97,1	121,8
II	Sản lượng tồn kho cuối kỳ							
KẾT QUẢ KINH DOANH								
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	37,29	41,06	43,36	32,4	134,0	116,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	38,40	42,62	43,88	30,9	141,8	114,3
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.670	1.878	1.918	1.337	143,4	114,9
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,28	40,5	43,1	32,5	132,5	118,8
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.348.000	685.941	5.657.000	3.407.506	166,0	67,8
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	1.075.532	77.886	533.049	439.303	121,3	49,6
3.1	Mủ cao su	"	482.213	60.673	398.026	286.176	139,1	82,5
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	391.520	50.505	311.314	218.662	142,4	79,5
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.693	10.168	86.712	67.514	128,4	95,6
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	455.920	17.213	100.750	153.127		22,1
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	137.399	0	34.273	0		
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	419.935	34.085	124.807	130.763	95,4	29,7
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	48.394	16.797	48.740	5.587	872,4	100,7
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	123.669	36.620	95.205	33.314	285,8	77,0
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	4.582	16.803	10.700	157,0	105,0
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	83.663	22.000	42.815	12.000	356,8	51,2
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	356	0		
5.4	Tiền thuê đất	"	21.000	8.982	32.292	7.700	419,4	153,8
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	1.050	2.860	2.857	100,1	95,3
5.6	Thuế tài nguyên	"		6	50	50	100,0	
5.7	Thuế khác	"	6	0	29	7	439	483,3

Bình Phước, ngày 07 tháng 10 năm 2021

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHDĐT-Tập đoàn
- BGH công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: V1, KH

Nguyễn Tiến Đạt